

Số: 185/BC-NDTKTBR

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2023 - 2024 và triển khai kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2024 - 2025

- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

- Căn cứ công văn 1520/SGDDĐT-KHTC ngày 10/8/2020 của Sở GD&ĐT tỉnh BRVT về việc công khai đối với các cơ sở giáo dục;

- Căn cứ vào tình hình thực tế Trường NDT Khuyết tật báo cáo về việc thực hiện Quy chế công khai của nhà trường năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024:

1. Công tác chỉ đạo:

Nhà trường đã triển khai nghiêm túc tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động trong Hội đồng nhà trường Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động trong nhà trường nắm chắc đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai.

2. Các nội dung công khai trong năm học 2023-2024:

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục (đính kèm Biểu mẫu 05 của BGD&ĐT)

- Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện: Theo chương trình của BGDĐT nhưng điều chỉnh phù hợp với học sinh khuyết tật, Theo chương trình GDTX cấp THCS

- Nhà trường đã phối hợp tốt với phụ huynh trong việc giáo dục học sinh; học sinh học tập tích cực, nghiêm túc Nghiêm túc, nhịp nhàng, đúng pháp luật.

- Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được: Phát triển toàn diện, phù hợp lứa tuổi. Đảm bảo năng lực và phẩm chất tốt.

b. Chất lượng giáo dục thực tế (đính kèm Biểu mẫu 06 và 10 của BGD&ĐT)

2.2 Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a. Cơ sở vật chất (đính kèm Biểu mẫu 07 của BGD&ĐT)

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh, số thiết bị dạy học đang sử dụng tính bình quân trên một lớp đã được nhà trường công khai đầy đủ trước đội ngũ GV, CNV nhà trường và cha mẹ học sinh

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên (đính kèm Biểu mẫu 08 của BGD&ĐT)

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được phân công, công khai rõ ràng trong Hội đồng sư phạm, có niêm yết bảng phân công. Số lượng, chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

2.3. Công khai thu chi tài chính (đính kèm các biểu mẫu công khai tài chính)

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai danh sách học sinh được nhận phần thưởng năm học 2023-2024.

3. Thời điểm công khai

- Vào đầu năm học 2023-2024 và niêm yết 30 ngày liên tục (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Tháng 6 hàng năm.

- Bất cứ lúc nào, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh và ra thông báo công khai được niêm yết tại trường và các quận, huyện trên địa bàn trước khi tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: thông báo qua giáo viên chủ nhiệm bằng tin nhắn Zalo của nhà trường, Zalo của lớp chủ nhiệm và phổ biến cho cha mẹ học sinh trong các buổi họp cha mẹ học sinh đầu và cuối năm học.

4. Hình thức công khai

a. Công khai chất lượng và các điều kiện giáo dục:

Nhà trường đã niêm yết tại phòng họp hội đồng, dán bảng công khai đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét. Công với việc phổ biến trong các cuộc họp cha mẹ học sinh.

b. Công khai tài chính:

- Niêm yết tại phòng họp hội đồng nhà trường, dán bảng công khai, qua hội đồng sư phạm nhà trường. Công bố tại hội nghị cán bộ công chức đầu năm. Các khoản đóng góp của các mạnh thường quân được công khai trong kỳ họp hội cha mẹ học sinh.

- Công khai tình hình hoạt động tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ. Công khai các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục.

c. Học phí và các khoản thu khác từ người học: **mức thu học phí không.**

d. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức chi thường xuyên/01 học sinh; chi đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

e. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

II. Kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2024-2025

1. Mục đích yêu cầu

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng vào nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh, đảm bảo khách quan không có tiêu cực, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để học sinh, cán bộ nhân viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát đánh giá nhà trường theo pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tinh thần minh bạch, phát huy tập trung dân chủ, tăng cường tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và được bảo chất lượng giáo dục.

2. Nội dung thực hiện công khai

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: (Theo Biểu mẫu 05).

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của nhà trường, kết quả về đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được, khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: (Thực hiện theo Biểu mẫu 6, 10).

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, và học sinh trường tuyển vào lớp 6, học sinh nam/ học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: (Thực hiện theo Biểu mẫu 7).

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh, số thiết bị dạy học đang sử dụng tính bình quân trên một lớp đã được nhà trường công khai đầy đủ trước đội ngũ GV, CNV nhà trường và cha mẹ học sinh

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: (Thực hiện theo Biểu mẫu 8).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

4.3. Công khai thu chi tài chính:

a. Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

- Công khai tình hình hoạt động tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ. Công khai các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục,

b. Học phí và các khoản thu khác từ người học: **mức thu học phí không.**

c. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

3. Hình thức và thời điểm công khai

a. Hình thức công khai: Niêm yết công khai đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh theo dõi nắm bắt thông tin.

- Công khai tại Hội nghị cha mẹ học sinh toàn trường.

- Công khai trên trang web website của nhà trường.

- Niêm yết công khai tại bảng thông báo của trường.

- Công khai trong phiên họp Hội đồng sư phạm.

- Công khai tại Hội nghị CNVC nhà trường.

b. Thời điểm công khai

- Vào đầu năm học 2022-2023 và niêm yết 30 ngày liên tục (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Tháng 6 hàng năm.

- Bất cứ lúc nào, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh và ra thông báo công khai được niêm yết tại trường và các quận, huyện trên địa bàn trước khi tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: thông báo qua giáo viên chủ nhiệm bằng tin nhắn Zalo của nhà trường, Zalo của lớp chủ nhiệm và phổ biến cho cha mẹ học sinh trong các buổi họp cha mẹ học sinh đầu và cuối năm học.

4. Tổ chức thực hiện:

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

- Phó Hiệu trưởng. Trực tiếp chỉ đạo việc điều tra, thu thập thông tin, số liệu và các biểu mẫu 5, 6, 7, 8, 10. Phụ trách công khai tại bảng tin nhà trường; Công khai trong các cuộc họp, hội nghị Ban đại diện CMHS.

- Chủ tịch Công đoàn cơ sở: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai trong các báo cáo, biểu mẫu đảm bảo trung thực, chính xác.

- Thư ký hội đồng giáo dục: Tổng hợp thông tin trong các biểu mẫu 05,06, 10, 7, 8. Trực tiếp thực hiện các thao tác kỹ thuật đăng tải các nội dung công khai lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

- Kế toán: Tổng hợp, thống kê các số liệu liên quan đến công tác công khai tài chính.

Trên đây là báo cáo thực hiện quy chế 3 công khai” năm học 2023 - 2024 của trường NDT Khuyết tật./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c).
- Webservice trường (công khai);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trường NDT Khuyết tật

BÁO CÁO (Phụ lục 5)

Chất lượng giáo dục của trường NDT khuyết tật, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp									
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
I	Điều kiện tuyển sinh	141	22	25	18	22	14	15	9	9	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của BGDĐT nhưng điều chỉnh phù hợp với học sinh khuyết tật					Theo chương trình GDTX cấp THCS				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nghiêm túc, nhịp nhàng Đúng pháp luật									
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Sinh hoạt ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp, TDTT và các hoạt động khác									
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phát triển toàn diện, phù hợp lứa tuổi. Đảm bảo năng lực và phẩm chất tốt									
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Theo sự phát triển tâm, sinh lý học sinh khuyết tật, hình thành ngôn ngữ, hòa nhập cộng đồng									

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa

Biểu mẫu 06

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trường NDT Khuyết tật

BÁO CÁO**Chất lượng giáo dục tiểu học thực tế****Năm học 2023-2024***(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	140	53	22	25	18	22
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	140	53	22	25	18	22
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	140	53	22	25	18	22
PHẨM CHẤT							
Yêu nước							
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	64	18	9	19	18	
		45.7%	34.0%	39,1%	38,5%	55,6%	
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	53	34	13	6	0	
		37.9%	64.2%	52,2%	53,8%	44,4%	
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1	1	0	0	0	
		1%	1.9%	0.0%	0.0%	0.0%	
Nhân ái (Đoàn kết, yêu thương)							
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	84	19	9	19	18	19
		60%	36%	41%	76%	100%	86%
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	54	32	13	6	0	3
		39%	60%	59%	24%	0%	14%
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2	2	0	0	0	0
		1%	7,4%	8,7%	7,7%		13%

Chăm chỉ (Chăm học-chăm làm)							
1	<i>Tốt</i>	55	18	10	13	4	10
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	39.3%	34.0%	45.5%	52.0%	22.2%	45.5%
2	<i>Đạt</i>	69	29	9	12	9	10
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	49.3%	54.7%	40.9%	48.0%	50.0%	45.5%
3	<i>Cần cố gắng</i>	16	6	3	0	5	2
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	11%	11%	14%	0%	28%	9%
Trung thực (Trung thực, kỉ luật)							
1	<i>Tốt</i>	63	21	9	12	4	17
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	45.0%	39.6%	40.9%	48.0%	22.2%	77.3%
2	<i>Đạt</i>	73	29	12	13	14	5
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	52.1%	54.7%	54.5%	52.0%	77.8%	22.7%
3	<i>Cần cố gắng</i>	4	3	1	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3%	6%	5%	0%	0%	0%
Trách nhiệm (Tự tin, trách nhiệm)							
1	<i>Tốt</i>	50	18	9	11	4	8
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	35.7%	34.0%	40.9%	44.0%	22.2%	36.4%
2	<i>Đạt</i>	78	24	12	14	14	14
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	55.7%	45.3%	54.5%	56.0%	77.8%	63.6%
3	<i>Cần cố gắng</i>	12	11	1	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	9%	21%	5%	0%	0%	
NĂNG LỰC							
Tự chủ-Tự học (Tự phục vụ, tự quản)							
1	<i>Tốt</i>	57	16	9	10	4	18
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	41%	30%	41%	40%	22%	82%
2	<i>Đạt</i>	48	14	10	12	8	4
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34.3%	26.4%	45.5%	48.0%	44.4%	18.2%
3	<i>Cần cố gắng</i>	35	23	3	3	6	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	25%	43%	14%	12%	33%	
Giao tiếp, hợp tác (Hợp tác)							

1	<i>Tốt</i>	54	16	9	11	4	14
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	39%	30%	41%	44%	22%	64%
2	<i>Đạt</i>	67	25	9	11	14	8
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	48%	47%	41%	44%	78%	36%
3	<i>Cần cố gắng</i>	19	12	4	3	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	14%	23%	18%	12%	0%	0%
Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Tự học và giải quyết vấn đề)							
1	<i>Tốt</i>	46	16	9	10	4	7
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32.9%	30.2%	40.9%	40.0%	22.2%	31.8%
2	<i>Đạt</i>	52	15	8	12	8	9
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37.1%	28.3%	36.4%	48.0%	44.4%	40.9%
3	<i>Cần cố gắng</i>	42	22	5	3	6	6
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	30%	42%	23%	12%	33%	27%
Ngôn ngữ							
1	<i>Tốt</i>	41	17	9	11	4	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	29.3%	32.1%	40.9%	44.0%	22.2%	
2	<i>Đạt</i>	61	21	12	14	14	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	43.6%	39.6%	54.5%	56.0%	77.8%	
3	<i>Cần cố gắng</i>	16	15	1	0	0	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	11%	28%	5%	0%	0%	
Tính toán							
1	<i>Tốt</i>	40	16	9	11	4	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	29%	30%	41%	44%	22%	
2	<i>Đạt</i>	48	16	10	14	8	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34%	30%	45%	56%	44%	
3	<i>Cần cố gắng</i>	30	21	3	0	6	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	21%	40%	14%	0%	33%	
Công nghệ							
1	<i>Tốt</i>	18			13	5	

	(tỷ lệ so với tổng số)	12.9%			52.0%	27.8%	
2	Đạt	25			12	13	
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.9%			48.0%	72.2%	
3	Cần cố gắng	0			0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%	
Tin học							
1	Tốt	19			12	7	
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.6%			48.0%	38.9%	
2	Đạt	24			13	11	
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.1%			52.0%	61.1%	
3	Cần cố gắng	0			0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%			0%	0%	
Khoa học							
1	Tốt	47	18	9	12	8	
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.6%	34.0%	40.9%	48.0%	44.4%	
2	Đạt	61	26	12	13	10	
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.6%	49.1%	54.5%	52.0%	55.6%	
3	Cần cố gắng	10	9	1	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	7%	17%	5%	0%		
Thẩm mỹ							
1	Tốt	39	16	9	10	4	
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.9%	30.2%	40.9%	40.0%	22.2%	
2	Đạt	71	30	12	15	14	
	(tỷ lệ so với tổng số)	50.7%	56.6%	54.5%	60.0%	77.8%	
3	Cần cố gắng	8	7	1	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	6%	13%	5%	0%	0%	
Thể chất							
1	Tốt	40	16	9	10	5	
	(tỷ lệ so với tổng số)	28.6%	30.2%	40.9%	40.0%	27.8%	
2	Đạt	76	35	13	15	13	

	(tỷ lệ so với tổng số)	54.3%	66.0%	59.1%	60.0%	72.2%	
3	Cần cố gắng	2	2	0	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	4%	0%	0%		
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
Tiếng Việt							
1	Hoàn thành tốt	57	19	12	12	9	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	40.7%	35.8%	54.5%	48.0%	50.0%	22.7%
2	Hoàn thành	46	12	5	10	7	12
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.9%	22.6%	22.7%	40.0%	38.9%	54.5%
3	Chưa hoàn thành	37	22	5	3	2	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	26.4%	41.5%	22.7%	12.0%	11.1%	22.7%
Toán							
1	Hoàn thành tốt	68	25	13	14	9	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	48.6%	47.2%	59.1%	56.0%	50.0%	31.8%
2	Hoàn thành	45	11	7	11	3	13
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.1%	20.8%	31.8%	44.0%	16.7%	59.1%
3	Chưa hoàn thành	27	17	2	0	6	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.3%	32.1%	9.1%	0.0%	33.3%	9.1%
TNXH (Khoa học)							
1	Hoàn thành tốt	62	18	12	10	13	9
	(tỷ lệ so với tổng số)	44.3%	34.0%	54.5%	40.0%	72.2%	40.9%
2	Hoàn thành	72	30	10	15	5	12
	(tỷ lệ so với tổng số)	51.4%	56.6%	45.5%	60.0%	27.8%	54.5%
3	Chưa hoàn thành	6	5	0	0	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.3%	9.4%	0.0%	0.0%	0.0%	4.5%
Lịch sử & Địa lí							
1	Hoàn thành tốt	18				9	9
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.9%				50.0%	40.9%
2	Hoàn thành	22				9	13
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.7%				50.0%	59.1%

3	<i>Chưa hoàn thành</i>	0				0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.0%				0.0%	0.0%
Công nghệ							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	23			7	16	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	16.4%			28.0%	88.9%	
2	<i>Hoàn thành</i>	10			8	2	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	7.1%			32.0%	11.1%	
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	0			0	0	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.0%			0.0%	0.0%	
Tin học							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	28			10	10	8
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	20.0%			40.0%	55.6%	36.4%
2	<i>Hoàn thành</i>	24			4	8	12
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17.1%			16.0%	44.4%	54.5%
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	3			1	0	2
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2.1%			4.0%	0.0%	9.1%
Đạo đức							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	55	18	12	10	7	8
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	39.3%	34.0%	54.5%	40.0%	38.9%	36.4%
2	<i>Hoàn thành</i>	80	31	10	15	11	13
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	57.1%	58.5%	45.5%	60.0%	61.1%	59.1%
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	5	4	0	0	0	1
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3.6%	7.5%	0.0%	0.0%	0.0%	
Mĩ thuật							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	52	17	12	11	6	6
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37.1%	32.1%	54.5%	44.0%	33.3%	27.3%
2	<i>Hoàn thành</i>	79	31	10	13	12	13
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	56.4%	58.5%	45.5%	52.0%	66.7%	59.1%
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	9	5	0	1	0	3
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	6.4%	9.4%	0.0%	4.0%	0.0%	13.6%

Âm nhạc							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	24	11	9	4		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17.1%	20.8%	40.9%	16.0%		
2	<i>Hoàn thành</i>	32	20	6	6		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22.9%	37.7%	27.3%	24.0%		
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	10	9	1	0		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	7.1%	17.0%	4.5%	0.0%		
Kĩ thuật							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	7					7
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	5.0%					31.8%
2	<i>Hoàn thành</i>	13					13
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	9.3%					59.1%
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	2					2
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.4%					9.1%
Giáo dục thể chất/ Thể dục							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	52	15	12	12	6	7
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37.1%	28.3%	54.5%	48.0%	33.3%	31.8%
2	<i>Hoàn thành</i>	81	31	10	13	12	15
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	57.9%	58.5%	45.5%	52.0%	66.7%	68.2%
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	7	7	0	0	0	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	5.0%	13.2%	0.0%	0.0%	0.0%	
Hoạt động trải nghiệm							
1	<i>Hoàn thành tốt</i>	44	20	10	10	4	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	31.4%	37.7%	45.5%	40.0%	22.2%	
2	<i>Hoàn thành</i>	71	30	12	15	14	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	50.7%	56.6%	54.5%	60.0%	77.8%	
3	<i>Chưa hoàn thành</i>	3	3	0	0	0	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2.1%	5.7%	0.0%	0.0%	0.0%	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	96	29	17	22	12	16

	(tỷ lệ so với tổng số)	68.6%	54.7%	77.3%	88.0%	66.7%	72.7%
a	<i>Trong đó:</i>	49	15	9	10	4	11
	<i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	35%	28%	41%	40%	22%	50%
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	Ở lại lớp	44	24	5	3	6	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.4%	45.3%	22.7%	12.0%	33.3%	27.3%

Ghi chú: Tổng số học sinh toàn trường 275 học sinh, trong đó:

HS THCS: 47 em (Công khai mẫu 10)

HS tiểu học: 228 em, trong đó 140 học sinh đánh giá theo Thông tư và 88 học sinh Chậm phát triển trí tuệ dạng tật nặng thực hiện đánh giá định tính.

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa

Biểu mẫu 10

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trường NDT Khuyết tật

BÁO CÁO**Chất lượng giáo dục THCS thực tế của Trường NDT Khuyết tật****Năm học 2023-2024***(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Số học sinh học 2 buổi/ngày	47	14	15	9	9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	47	14	15	9	9
1	<i>Tốt</i>	35	9	11	6	9
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>74.5%</i>	<i>64.3%</i>	<i>73.3%</i>	<i>66.7%</i>	<i>100.0%</i>
2	<i>Khá</i>	12	5	4	3	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>25.5%</i>	<i>35.7%</i>	<i>26.7%</i>	<i>33.3%</i>	<i>0.0%</i>
3	<i>Đạt (lớp 6,7,8)/ Trung bình (lớp 9)</i>	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
4	<i>Chưa đạt (lớp 6,7,8)/ Yếu (lớp 9)</i>	0	0	0	0	
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	47	14	15	9	9
1	<i>Tốt (lớp 6,7,8)/ Giỏi(lớp 9)</i>	6	3	0	2	1
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>12.8%</i>	<i>21.4%</i>	<i>0.0%</i>	<i>22.2%</i>	<i>11.1%</i>
2	<i>Khá(lớp 6,7,8)/ Khá(lớp 9)</i>	14	3	4	2	5
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>29.8%</i>	<i>21.4%</i>	<i>26.7%</i>	<i>22.2%</i>	<i>55.6%</i>
3	<i>Đạt (lớp 6,7,8)/ Trung bình (lớp 9)</i>	24	6	10	5	3
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>51.1%</i>	<i>42.9%</i>	<i>66.7%</i>	<i>55.6%</i>	<i>33.3%</i>

4	Chưa đạt (lớp 6,7,8)/ Yếu (lớp 9)	3	2	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.4%	14.3%	6.7%	0.0%	0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	47	14	15	9	9
1	Lên lớp	44	12	14	9	9
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.6%	85.7%	93.3%	100.0%	100.0%
a	Tốt /Giỏi	6	3	0	2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.8%	21.4%	0.0%	22.2%	11.1%
b	Học sinh tiên tiến/ Khá	14	3	4	2	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.8%	21.4%	26.7%	22.2%	55.6%
2	Thi lại	10	5	4	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	21.3%	35.7%	26.7%	11.1%	0.0%
3	Lưu ban	1	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	7.1%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Chuyển trường đến/ đi	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học(qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm học)	3	1	0	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.4%	7.1%	0.0%	22.2%	0.0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp huyện (quận)	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/ Thành phố	0		0		0

3	<i>Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế</i>	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	9	0	0	0	9
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		0	0	0	9
1	<i>Giỏi</i>					1
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					11%
2	<i>Khá</i>					5
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					55.6%
3	<i>Trung bình</i>					3
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					33.3%
VII	Số học sinh thi đậu đại học. Cao đẳng	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0%	0%	0%	0%	0%
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	25/25	8/6	6/9	4/5	6/3
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trường NDT Khuyết tật

BÁO CÁO

Công khai cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	37	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	37	2.5
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10454	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	20	
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	200	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	30	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	50	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>		
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	60	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	42	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	13	1
1.2	Khối lớp 2	8	2
1.3	Khối lớp 3	8	2
1.4	Khối lớp 4	8	2
1.5	Khối lớp 5	4	1
1.6	Khối lớp 6	1	1
1.7	Khối lớp 7	1	1
1.8	Khối lớp 8	1	1
1.9	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	2	2
2.6	Khối lớp 6	2	2
2.7	Khối lớp 7	2	2
2.8	Khối lớp 8	2	2
2.9	Khối lớp 9	2	2
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	16	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	4 cái hỏng
2	Cát xét	0	

3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
6	Camera	30	10 cái đã hư hỏng không hoạt động được

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	90
XI	Nhà ăn	250

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	17	243	
XIII	Khu nội trú	3	10	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	12	6/6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG
TÀU

Trường NDT Khuyết tật

BÁO CÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	K há	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66		2	37	12	3	12	1	18	26				
I	Giáo viên	44			42	2			1	18	24				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1						1				
3	Tin học	1			1						1				
4	Âm nhạc	1			1						1				
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			1	1			1		1				
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2				
1	Hiệu trưởng	1		1							1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						1				
III	Nhân viên	19			2	2	2	13							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0					0								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

	Nhân viên Giáo vụ	1				1			1					
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2				1	1		2					

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Mai Hữu Nghĩa